

# TÌNH TRẠNG VÀ NHU CẦU ĐIỀU TRỊ RĂNG MIỆNG CỦA BỆNH NHÂN TẠI ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Mai Thanh<sup>✉</sup>, Trần Ngọc Phương Thanh  
Trương Phạm Bích Thủy, Huỳnh Hữu Thục Hiền  
Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tình trạng sức khỏe răng miệng và nhu cầu điều trị của bệnh nhân đến khám tại Khu thực hành Nha khoa tổng quát - Khoa Răng Hàm Mặt, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu mô tả hồi cứu trên 595 dữ liệu về tình trạng sức khỏe răng miệng của bệnh nhân ( $\geq 18$  tuổi) đến khám và điều trị từ năm 2017 - 2020. Kết quả cho thấy tỷ lệ bệnh nhân không có thói quen thăm khám răng miệng định kỳ chiếm 91,43%. Đau răng là triệu chứng than phiền nhiều nhất (63,87%). Về tình trạng sức khỏe răng miệng, đa số là viêm nướu (95,13%) và sâu răng (93,28%), chỉ số trung bình SMT-R là  $8,13 \pm 6,3$ ; còn mất răng chiếm 64,36%. Nhu cầu điều trị nha chu chiếm tỷ lệ cao nhất (99,83%), chủ yếu là lấy cao răng (84,04%). Nhu cầu trám do sâu (87,90%), nhổ răng do sâu (34,45%) và điều trị tủy (32,77%). Tóm lại, nghiên cứu cho thấy sâu răng và viêm nướu vẫn là hai bệnh lý răng miệng phổ biến ở hầu hết bệnh nhân nha khoa, do vậy nhu cầu điều trị theo thực trạng bệnh đều rất cao. Bệnh nhân chưa có thói quen thăm khám răng miệng định kỳ, chỉ khám và điều trị khi có các triệu chứng khó chịu.

**Từ khóa:** Bệnh răng miệng, Nhu cầu điều trị răng miệng, Chăm sóc răng miệng toàn diện.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo kết quả báo cáo mới nhất về tình trạng sức khỏe răng miệng toàn cầu của WHO năm 2022 ước tính rằng các bệnh lý răng miệng ảnh hưởng đến gần 3,5 tỷ người trên toàn thế giới, với 3 trong số 4 người bị ảnh hưởng khi sống ở các nước có thu nhập trung bình.<sup>1</sup> Kết quả này rõ ràng cho thấy nhiều người không có khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe răng miệng phù hợp và từ đó dẫn đến các biến chứng nghiêm trọng làm gia tăng gánh nặng y tế trên nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.<sup>2,3</sup>

Chính vì vậy, trong những năm gần đây, khái niệm “chăm sóc răng miệng toàn diện” phát triển và gắn liền chặt chẽ với chăm sóc sức khỏe toàn thân, theo hướng lấy người

bệnh làm trung tâm. Người dân có ý thức hơn trong việc chủ động tìm đến bác sĩ để điều trị các vấn đề bệnh lý răng miệng, cải thiện chức năng và thẩm mỹ để đảm bảo sức khỏe răng miệng cũng như sức khỏe toàn thân.

Các nghiên cứu điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc và tại một số địa phương cho thấy Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ bệnh răng miệng cao nhất; trong đó phổ biến nhất vẫn là bệnh sâu răng và nha chu, tuy nhiên các nghiên cứu về nhu cầu điều trị còn khá hạn chế.<sup>2,4</sup> Để có cái nhìn toàn diện về tình trạng sức khỏe răng miệng và nhu cầu điều trị nhằm thiết lập kế hoạch điều trị phù hợp cho bệnh nhân và điều kiện thực tế của cơ sở điều trị, chúng tôi thực hiện nghiên cứu với mục tiêu đánh giá tình trạng và nhu cầu điều trị răng miệng của bệnh nhân khi đến khu thực hành Nha khoa tổng quát, Khoa Răng Hàm Mặt - Đại học Y Dược TP.HCM.

Tác giả liên hệ: Phạm Thị Mai Thanh

Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Email: maithanh@ump.edu.vn

Ngày nhận: 03/12/2023

Ngày được chấp nhận: 25/12/2023

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

### 1. Đối tượng

#### **Tiêu chuẩn chọn mẫu**

Bệnh nhân  $\geq 18$  tuổi đến điều trị nha khoa tổng quát tại Khoa Răng Hàm Mặt, Đại học Y Dược TP. HCM từ tháng 1/2017 đến tháng 7/2020.

Mẫu nghiên cứu thỏa các tiêu chí sau:

- Bệnh nhân tham gia xuyên suốt quá trình điều trị nha khoa tổng quát.

- Bệnh nhân được ghi nhận đầy đủ thông tin trong hồ sơ theo dõi điều trị nha khoa tổng quát.

#### **Tiêu chuẩn loại trừ**

- Bệnh nhân  $< 18$  tuổi.

- Hồ sơ theo dõi quá trình điều trị của bệnh nhân thiếu dữ liệu, thông tin cần khai thác.

### 2. Phương pháp

**Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả hồi cứu.

**Kỹ thuật chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện, tất cả bệnh nhân đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn được đưa vào nghiên cứu. Thu thập số liệu từ các hồ sơ theo dõi bệnh nhân và phiếu điều tra sức khỏe răng miệng.

#### **Biến số trong nghiên cứu**

- Đặc điểm chung của bệnh nhân: giới (nam/nữ), nhóm tuổi (18 - 24; 25 - 45 và  $\geq 45$  tuổi).

- Thói quen khám răng miệng định kỳ, than phiền răng miệng.

- Đánh giá tình trạng răng: sâu răng, viêm nướu, chỉ số SMT-R (WHO, 2013).<sup>5</sup>

- Đánh giá nhu cầu điều trị: sâu răng và nha chu (WHO 2013).<sup>5</sup>

**Kiểm soát sai lệch thông tin:** Tập huấn định chuẩn đội thu thập số liệu, định chuẩn trên 20 hồ sơ theo dõi điều trị, chỉ số Kappa = 0,82.

#### **Xử lý số liệu**

Số liệu được thu thập và xử lý bằng phần mềm Stata 16. Thống kê mô tả (tần số, phần trăm, giá trị trung bình  $\pm$  độ lệch chuẩn). Thống kê phân tích sử dụng kiểm định  $\chi^2$ , ANOVA.

### 3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học, Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận - Số 363/HĐĐĐ-ĐHYD ngày 30/3/2022. Đây là phương pháp nghiên cứu không xâm lấn, được thực hiện trên hồ sơ theo dõi điều trị của bệnh nhân. Số liệu thu thập được bảo mật và chỉ phục vụ nghiên cứu khoa học, không nhằm mục đích khác.

## III. KẾT QUẢ

### 1. Đặc điểm chung của bệnh nhân

Nghiên cứu khảo sát hồ sơ bệnh án của 595 bệnh nhân đến khám và điều trị tại khu thực hành Nha khoa tổng quát, Khoa Răng Hàm Mặt, Đại học Y Dược TP. HCM. Tỷ lệ nữ nhiều hơn nam, trong đó có 341 nữ chiếm 57,3% và 254 nam chiếm 42,7% (tỷ lệ nam/nữ là 1/1,34). Nghiên cứu chia thành 3 nhóm tuổi gồm: nhóm 18 - 24 tuổi (293 bệnh nhân chiếm 49,24%), nhóm 25 - 45 tuổi (102 bệnh nhân chiếm 17,14%) và nhóm trên 45 tuổi (200 bệnh nhân chiếm 33,61%).

Hầu hết bệnh nhân không có thói quen khám răng miệng định kỳ (91,43%). Đau răng là triệu chứng bệnh nhân than phiền nhiều nhất, chiếm tỷ lệ 63,87%. Chảy máu nướu và nhét thức ăn chiếm hơn 50% bệnh nhân; chấn thương răng có tỷ lệ thấp nhất (5,55%) (Bảng 1).

### 2. Tình trạng và nhu cầu điều trị sâu răng

Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sâu răng là 93,28%. Trong đó, 51,93% bệnh nhân mất răng do sâu và 51,09% được trám do sâu. Sâu răng trải đều ở mọi nhóm tuổi, trong đó nhóm 18 - 24 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (96,59%). Tỷ lệ mất răng và trám răng đều tăng dần theo tuổi, cao nhất ở nhóm trên 45 tuổi (97,50% và 52,50%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) (Bảng 2).

**Bảng 1. Phân bố thời gian khám nha sĩ và triệu chứng răng miệng của bệnh nhân**

	Đặc điểm	Tần số (n)	Ti lệ (%)
Khám nha sĩ thường xuyên	Không	544	91,43
	Có	51	8,57
Triệu chứng răng miệng	Đau răng	380	63,87
	Chảy máu nướu	351	58,99
	Nhét thức ăn	309	51,93
	Nhạy cảm	194	32,61
	Sưng nướu	192	32,27
	Hôi miệng	178	29,92
	Đổi màu răng	104	17,48
	Chấn thương răng	33	5,55

**Bảng 2. Phân bố sâu răng, mất răng, trám răng của bệnh nhân theo nhóm tuổi**

Đặc điểm	Tình trạng răng	Sâu răng		Mất răng		Trám răng	
		n	%	n	%	n	%
Nhóm tuổi	18 - 24 tuổi	283	96,59	62	21,16	147	50,17
	25 - 45 tuổi	92	90,20	52	50,98	52	50,98
	> 45 tuổi	180	90,00	195	97,50	105	52,50
	Tổng	555	93,28	309	51,93	304	51,09
Giá trị p		0,006		< 0,05		0,879	

\*Kiểm định chi bình phương ( $\chi^2$ )

Về trung bình SMT-R, mỗi bệnh nhân có trung bình  $3,77 \pm 3,01$  răng sâu, cao hơn trung bình mất răng ( $2,79 \pm 5,45$ ) và trám răng ( $1,57 \pm 2,22$ ). Chỉ số trung bình SMT-R là  $8,13 \pm 6,31$ . Số răng sâu trung bình cao nhất ở nhóm trên

45 tuổi ( $3,89 \pm 2,95$ ). Số răng mất trung bình tăng dần theo nhóm tuổi, cao nhất ở nhóm trên 45 tuổi ( $7,94 \pm 7,26$ ). Số răng trám trung bình và SMT-R tăng dần theo nhóm tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) (Bảng 3).

**Bảng 3. Chỉ số sâu răng, mất răng, trám răng của bệnh nhân theo nhóm tuổi**

Nhóm tuổi		Chỉ số			
		Sâu răng	Mất răng	Trám răng	SMT-R
18 - 24 tuổi	Số lượng	1137	48	450	1635
	$\bar{x} \pm SD$	$3,88 \pm 3,03$	$0,16 \pm 0,46$	$1,54 \pm 2,21$	$5,58 \pm 3,62$
25 - 45 tuổi	Số lượng	388	113	136	637
	$\bar{x} \pm SD$	$3,80 \pm 3,05$	$1,11 \pm 1,88$	$1,33 \pm 1,83$	$6,25 \pm 4,23$

Nhóm tuổi		Chỉ số			
		Sâu răng	Mất răng	Trám răng	SMT-R
> 45 tuổi	Số lượng	717	1498	348	2563
	$\bar{x} \pm SD$	3,89 ± 2,95	7,49 ± 7,26	1,74 ± 2,40	12,82 ± 7,56
Tổng	Số lượng	2242	1659	934	4835
	$\bar{x} \pm SD$	3,77 ± 3,01	2,79 ± 5,45	1,57 ± 2,22	8,13 ± 6,31
Giá trị p		0,882	< 0,05	0,011	< 0,05

\*Kiểm định ANOVA test

Về nhu cầu điều trị sâu răng, hầu hết bệnh nhân đến khám có nhu cầu trám răng do sâu bao gồm trám 1 mặt (78,32%) và trám ≥ 2 mặt (36,13%); tiếp đến là nhổ răng do sâu (34,45%), điều trị tủy (31,43%) và bọc mão (12,77%). Nhu cầu trám răng cao nhất ở nhóm tuổi từ 18 - 24

tuổi và giảm dần theo nhóm tuổi, khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ). Nhu cầu bọc mão và nhổ răng tăng dần theo nhóm tuổi, nhóm trên 45 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (lần lượt là 19,5% và 49%), khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) (Bảng 4).

**Bảng 4. Nhu cầu điều trị sâu răng của bệnh nhân theo nhóm tuổi**

Nhóm tuổi		Nhu cầu điều trị sâu răng					
		Không điều trị	Trám 1 mặt	Trám ≥ 2 mặt	Bọc mão	Điều trị tủy	Nhổ răng
18 - 24 tuổi	n	5	254	114	26	79	75
	%	1,17	86,69	38,91	8,87	26,96	25,60
25 - 45 tuổi	n	0	74	46	11	39	32
	%	0,00	72,55	45,10	10,78	38,24	31,37
> 45 tuổi	n	2	138	55	39	69	98
	%	1,00	69,00	27,50	19,50	34,05	49,00
Tổng	n	7	466	215	76	187	205
	%	1,18	78,32	36,13	12,77	31,43	34,45
Giá trị p		0,372	< 0,05	0,004	0,002	0,056	< 0,05

\*Kiểm định chi bình phương ( $\chi^2$ )

### 3. Tình trạng và nhu cầu điều trị nha chu

Nghiên cứu cho thấy 95,13% bệnh nhân có chảy máu nướu và 53,28% tụt nướu. Các tình trạng này tỷ lệ thuận theo tuổi. Nhóm trên 45 tuổi có tình trạng tụt nướu cao nhất (85,50%) khác biệt có ý nghĩa thống kê. Bệnh nhân có túi

nha chu từ 4 - 5mm chiếm 9,75% và túi ≥ 6mm chiếm 11,43%. Tỷ lệ túi nha chu tăng dần theo độ tuổi; trong đó nhóm trên 45 tuổi đạt tỷ lệ cao nhất (túi nha chu từ 4 - 5mm là 17,50% và ≥ 6mm là 26,50%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm tuổi ( $p < 0,05$ ) (Bảng 5).

**Bảng 5. Phân bố chảy máu nướu và túi nha chu của bệnh nhân theo nhóm tuổi**

Nhóm tuổi	Chỉ số nha chu				
	Chảy máu nướu	Tụt nướu	Túi 4 - 5mm	Túi ≥ 6mm	
18 - 24 tuổi	n	277	87	12	4
	%	94,54	29,69	4,10	1,37
25 - 45 tuổi	n	97	59	11	11
	%	95,10	57,84	10,78	10,78
> 45 tuổi	n	192	171	35	53
	%	96,00	85,50	17,50	26,50
Tổng	n	566	317	58	68
	%	95,13	53,28	9,75	11,43
Giá trị p		0,761	< 0,05	< 0,05	< 0,05

\*Kiểm định chi bình phương ( $\chi^2$ )

Về nhu cầu điều trị nha chu, đa số bệnh nhân cần được hướng dẫn vệ sinh răng miệng và lấy cao răng (84,04%), xử lý mặt chân răng (9,24%) và nhổ răng lung lay (6,72%). Nhu cầu lấy cao răng cao nhất ở nhóm 18 - 24 tuổi

(98,63%) và giảm dần theo độ tuổi. Ngược lại, nhu cầu xử lý mặt chân răng và nhổ răng lung lay cao nhất ở nhóm trên 45 tuổi (lần lượt là 18,5% và 18%), khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) (Bảng 6).

**Bảng 6. Phân bố nhu cầu điều trị nha chu của bệnh nhân theo nhóm tuổi**

Nhóm tuổi	Nhu cầu điều trị nha chu			
	Lấy cao răng	Xử lý mặt chân răng	Nhổ răng lung lay	
18 - 24 tuổi	n	289	4	0
	%	98,63	1,37	0,0
25 - 45 tuổi	n	84	14	4
	%	82,35	13,73	3,92
> 45 tuổi	n	127	37	36
	%	63,50	18,50	18,00
Tổng	n	500	55	40
	%	84,04	9,24	6,72
Giá trị p		< 0,05		

\*Kiểm định chi bình phương ( $\chi^2$ )

#### IV. BÀN LUẬN

Về đặc điểm mẫu nghiên cứu, chúng tôi thu thập tất cả hồ sơ bệnh án của 595 bệnh

nhân đã đồng ý điều trị chăm sóc răng miệng toàn diện - nghĩa là điều trị để giải quyết tất

cả những vấn đề răng miệng hiện có của họ. Trong đó, có 254 nam và 341 nữ (tỷ lệ nam/nữ là 1/1,34), tỷ lệ nữ nhiều hơn nam có thể do nữ thường quan tâm lo lắng đến sức khỏe nói chung và sức khỏe răng miệng nói riêng.

Hầu hết bệnh nhân chưa có thói quen khám răng miệng định kỳ (91,43%), cho thấy người dân chưa ý thức được tầm quan trọng của sức khỏe răng miệng. Lý do đến khám của bệnh nhân chủ yếu là đau răng (63,87%) và chảy máu nướu (58,99%). Nhiều nghiên cứu khác cũng đều cho thấy đau răng, ê buốt răng, loét miệng, sưng nướu, chảy máu nướu là những vấn đề răng miệng phổ biến gây ảnh hưởng lên hoạt động hàng ngày.<sup>6</sup> Điều này cho thấy bệnh răng miệng là bệnh lý thường gặp nhưng lại không được quan tâm, người bệnh thường để cho bệnh diễn tiến đến giai đoạn vượt ngưỡng chịu đựng mới đi khám. Do đó, ngành y tế nói chung và răng hàm mặt nói riêng cần có những hoạt động tuyên truyền thu hút sự quan tâm và chú ý của cộng đồng. Sức khỏe răng miệng là một phần của sức khỏe chung, nếu người dân chú ý hơn đến sức khỏe răng miệng thì cũng nâng cao sức khỏe chung, cải thiện chất lượng cuộc sống.

Về tình trạng sâu răng và nhu cầu điều trị, nghiên cứu cho thấy sâu răng vẫn là bệnh lý *răng miệng* phổ biến với tỷ lệ 93,28% và trung bình SMT-R là  $8,13 \pm 6,31$ . Kết quả này tương đồng với nghiên cứu trên cư dân tại TP. HCM của Hoàng Trọng Hùng 2020 với tỷ lệ sâu răng (94%) và SMT-R là 8,36.<sup>2</sup> Nhưng thấp hơn nghiên cứu trên bệnh nhân ngoại trú bệnh viện của Nguyễn Thị Ngọc Diễm (97,6%).<sup>3</sup> Riêng nhóm 18 - 24 tuổi tỷ lệ sâu răng là 96,59%; trung bình răng sâu là  $3,88 \pm 3,03$  cao hơn nhiều so với một số nghiên cứu khác.<sup>3,4,6-8</sup> Khác biệt này có thể do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là bệnh nhân, nghĩa là đang có vấn đề sức khỏe răng miệng cần được điều trị. Do đó, tình trạng

răng miệng chắc chắn sẽ cao hơn các nghiên cứu khảo sát trên các cộng đồng khác nhau.

Khi so sánh giữa các nhóm tuổi nhận thấy tỷ lệ sâu răng giảm dần theo tuổi, nhưng số răng mất có xu hướng tăng dần theo tuổi. Do đó, dù tình trạng sâu răng giảm theo tuổi nhưng chỉ số SMT-R không giảm mà còn tăng, cao nhất ở nhóm trên 45 tuổi ( $12,82 \pm 7,56$ ), trong đó chỉ số mất răng cao nhất (trung bình  $7,49 \pm 7,26$ ). Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trên đối tượng người lớn tuổi của Võ Thị Thúy Hồng (SMT-R:  $13,3 \pm 9,72$ , trung bình mất răng là  $12,3 \pm 9,9$ ), nhưng cao hơn rất nhiều so với nghiên cứu của Trịnh Sanh (SMT-R: 4,38 và trung bình mất răng 4,29).<sup>9,10</sup> Chỉ số này tăng theo tuổi là hệ quả một phần của sâu răng không được điều trị hoặc điều trị chưa tốt làm số răng mất ngày càng tăng. Bệnh nhân có thói quen không điều trị khi tổn thương mới xuất hiện và tình trạng bệnh còn nhẹ, chỉ khi sâu răng đã có biến chứng bệnh nhân mới tìm đến các cơ sở y tế để điều trị và có tâm lý muốn nhỏ hơn chữa, đặc biệt ở người lớn tuổi.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy nhu cầu điều trị sâu răng chủ yếu là trám răng (87,90%), tỷ lệ này cao nhất ở nhóm 18 - 24 tuổi. Trong khi nhu cầu nhổ răng do sâu (34,45%) cao nhất ở nhóm trên 45 tuổi. Điều này phù hợp với diễn tiến của bệnh sâu răng, nếu không được phát hiện sớm và điều trị kịp thời sẽ dẫn đến có nguy cơ phải điều trị tủy hoặc nhổ do sâu vỡ lớn.

Về tình trạng nha chu và nhu cầu điều trị, phần lớn bệnh nhân có tình trạng chảy máu nướu (95,13%) và tụt nướu (53,28%). Kết quả nghiên cứu này cao hơn nhiều so với các nghiên cứu khác như Nguyễn Thị Ngọc Diễm (72,7% chảy máu nướu và 26,7% tụt nướu); Võ Thị Thúy Hồng (71,9% chảy máu nướu) và Trịnh Sanh (11,8% chảy máu nướu).<sup>3,10,11</sup> Từ đó, cho thấy ý thức giữ gìn răng miệng của bệnh nhân chưa cao, thói quen chải răng chưa đúng

cách Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy, tỷ lệ bệnh nhân có túi nông là 9,75%, túi sâu 11,43%, và tỷ lệ này tăng dần theo tuổi. Kết quả này cao hơn rất nhiều các nghiên cứu khác của Trịnh Sanh (2,9% túi nông và 1,1% túi sâu). Cùng với tình trạng sâu răng và mất răng tăng dần theo độ tuổi, một số nghiên cứu đã ghi nhận tuổi tác có liên quan đến bệnh nha chu và mất bám dính lâm sàng cao hơn đáng kể ở những người lớn tuổi.<sup>10</sup> Mặc dù, tuổi không làm tăng nguy cơ bệnh nha chu và quá trình lão hóa không làm tăng nguy cơ phát triển bệnh. Tuy nhiên, các yếu tố liên quan đến quá trình lão hóa như bệnh hệ thống, suy giảm thể chất và tinh thần, sử dụng thuốc, giảm miễn dịch và tình trạng dinh dưỡng tương tác với các yếu tố nguy cơ khác tích lũy theo thời gian làm tăng khả năng bị bệnh nha chu.<sup>12</sup>

Từ kết quả đánh giá tình trạng nha chu của bệnh nhân, chúng tôi xác định nhu cầu điều trị. Do tỷ lệ chảy máu nướu là cao, do đó nhu cầu lấy cao răng và hướng dẫn vệ sinh răng miệng là cần thiết cho hầu hết bệnh nhân (84,04%). Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của tác giả Huỳnh Thúy Phương (2015) (60,5%) và Võ Thị Thúy Hồng (58,1%).<sup>4,11</sup> Lý giải cho điều này có thể bệnh nhân vệ sinh răng miệng chưa phù hợp, chưa đúng phương pháp để loại bỏ cặn thức ăn, mảng bám giúp cho môi trường miệng luôn sạch sẽ. Do vậy, chúng tôi nghĩ rằng cần phải cải thiện kiến thức về sức khỏe răng miệng, đặc biệt nhấn mạnh vào việc cải thiện hành vi vệ sinh răng miệng và thói quen khám răng định kỳ. Đối với nhóm trên 45 tuổi, nghiên cứu còn cho thấy đây là nhóm có nhu cầu nhổ răng do sâu (49%) và nhổ răng lung lay do viêm nha chu (18%) chiếm tỷ lệ cao nhất. Việc khám răng định kỳ sẽ giúp phát hiện và điều trị ngay khi bệnh còn ở giai đoạn nhẹ, hoặc loại bỏ nguy cơ mắc bệnh, người lớn tuổi thường chỉ đi khám khi vấn đề răng miệng trầm trọng

đôi khi bệnh nặng không thể điều trị chỉ có thể nhổ răng, đây là thực tế thường gặp ở nước ta.

## V. KẾT LUẬN

Tình trạng bệnh sâu răng, nha chu và nhu cầu điều trị răng miệng của bệnh nhân vẫn đang ở mức rất cao. Nhìn chung, bệnh nhân chưa có thói quen khám răng miệng định kỳ, lý do đến khám chủ yếu là đau răng cho thấy bệnh nhân chưa ý thức được tầm quan trọng của sức khỏe răng miệng.

## VI. KHUYẾN NGHỊ

Khuyến nghị cần đẩy mạnh hoạt động truyền thông giáo dục về tầm quan trọng của sức khỏe răng miệng nhằm nâng cao ý thức phòng ngừa và tự chăm sóc răng miệng của mỗi người dân, để giảm gánh nặng lên hệ thống y tế nói chung và ngành răng hàm mặt nói riêng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. WHO (2022). Towards universal health coverage for oral health by 2030. *Global oral health status report*.
2. Hoàng Trọng Hùng, Nguyễn Quang Việt, Nguyễn Đức Minh. Tình trạng sức khỏe răng miệng của cư dân 35 - 44 tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh*. 2020;26(2):160.
3. Nguyễn Thị Ngọc Diễm, Trần Thị Kim Ngọc, Trương Nhật Khuê, và cs. Đặc điểm các bệnh răng miệng thường gặp ở bệnh nhân ngoại trú bệnh viện trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2021-2022. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2022;(51):21-27. doi:10.58490/ctump.2022i51.2623.
4. Huỳnh Thúy Phương, Nguyễn Minh Khởi, Lâm Nhật Tân. Nghiên cứu tình trạng bệnh răng miệng và nhu cầu điều trị của sinh viên chính quy năm thứ nhất trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2014 - 2015. *Tạp chí Y Dược Cần Thơ*. 2015;19(3):49-54.

5. World Health Organization. *The WHO Global Oral Health Data Bank, World Health Organization*. Geneva; 2013. <https://apps.who.int/iris/handle/10665/81965>
6. Đồng Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Thanh Hà, Ngô Uyên Châu. Tình trạng sức khỏe răng miệng và các yếu tố liên quan của sinh viên năm I Khoa Răng Hàm Mặt Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh năm học 2013 - 2014. *Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh*. 2015;19(2):229-235.
7. Trần Thị Ngọc Anh, Phùng Nhật Hoàng. Thực trạng sâu răng của sinh viên năm thứ ba trường Đại học Y Dược - Đại học Quốc Gia Hà Nội năm học 2022 - 2023. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2023;528(2):337-340. <https://doi.org/10.51298/vmj.v528i2.6151>
8. Pham HTM, Chapman R. Dental Caries and Related Factor in the First - and Second - Year Medical University, Vietnam. *Journal of Health Research*. 2008;22(Suppl.):73-77.
9. Võ Thị Thúy Hồng, Hoàng Thị Mai Hiền, Vũ Mạnh Tuấn. Thực trạng sâu răng và nhu cầu điều trị của người cao tuổi tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2021;502(1):98-102. <https://doi.org/10.51298/vmj.v502i1.568>
10. Trịnh Sanh, Trần Tấn Tài. Tình hình bệnh răng miệng và các yếu tố liên quan của người cao tuổi tại khu vực vùng B Đại Lộc, Quảng Nam năm 2020. *Tạp chí Y Dược Học - Trường Đại học Y Dược Huế*. 2022;12(3):107-113
11. Võ Thị Thúy Hồng. Thực trạng bệnh quanh răng và nhu cầu điều trị của người cao tuổi tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022;509(1):122-126. <https://doi.org/10.51298/vmj.v509i1.1714>
12. Douglass CW, Jette AM, Fox CH, et al. Oral health status of the elderly in New England. *Journal of gerontology*. e1993;48(2):39-46.

## Summary

### DENTAL HEALTH STATUS OF PATIENT ATTENDING THE UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY, HO CHI MINH CITY

The objective of this study was to evaluate status of dental health and need of dental treatments among patients attending the Faculty of Odonto-Stomatology, University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City. This retrospective study was conducted on 595 adult patient's dental records ( $\geq 18$  years of age) for comprehensive dental care from 2017 to 2020. Our results show 91.43% of patients did not having regular dental check-ups. Toothache is the most common complaint (63.87%). The majority of dental health status suffer from gingivitis (95.13%), and dental caries (93.28%), with mean DMFT index of  $8.13 \pm 6.31$ . Treatment needs of periodontal disease presented a highest percentage (99.83%), mainly scaling treatment (84.04%). The results indicated that 87.9% patients needed filling due to their dental caries, 34.45% of participants required tooth extraction and 32.77% required pulp care. This study comes out with the significant prevalence of dental caries and periodontal disease, among patients presented at the University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City.

**Keywords:** Oral disease, Need dental treatment, Comprehensive dental treatment.